



CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 233 + 234

Ngày 01 tháng 8 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

16-7-2026	Quyết định số 49/2026/QĐ-UBND ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của khu phố, ấp, thôn, khu dân cư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	03
17-7-2026	Quyết định số 50/2026/QĐ-UBND ban hành Quy định về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	22

VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

22-6-2026	Quyết định số 3710/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ lĩnh vực Đường bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng.	36
-----------	--	----

-
- | | | |
|-----------|---|----|
| 22-6-2026 | Quyết định số 3711/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; bãi bỏ các lĩnh vực Lao động - Tiền lương; Quản lý lao động ngoài nước; Việc làm; Văn thư - Lưu trữ; An toàn, vệ sinh lao động thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ. | 48 |
| 22-6-2026 | Quyết định số 3712/QĐ-UBND bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. | 63 |
| 22-6-2026 | Quyết định số 3742/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Quảng cáo thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa và Thể thao. | 65 |
| 22-6-2026 | Quyết định số 3743/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Quy hoạch – Kiến trúc. | 69 |

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 49/2026/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của khu phố, ấp, thôn, khu dân cư
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở số 10/2022/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 97/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 59/2023/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở;

Căn cứ Nghị định số 61/2023/NĐ-CP của Chính phủ về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư;

Căn cứ Nghị định số 185/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố và chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 12766/TTr-SNV ngày 08 tháng 7 năm 2026 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 8141/BC-STP ngày 03 tháng 7 năm 2026;

Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của khu phố, ấp, thôn, khu dân cư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức và hoạt động của khu phố, ấp, thôn, khu dân cư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.

2. Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau đây:

a) Quyết định số 40/2024/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của khu phố, ấp;

b) Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động của ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

c) Quyết định số 16/2018/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, ấp, khu phố, khu dân cư, tổ dân cư trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

d) Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 16/2018/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, ấp, khu phố, khu dân cư, tổ dân cư trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Cường

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Tổ chức và hoạt động của khu phố, ấp, thôn, khu dân cư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2026/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2026
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về tổ chức và hoạt động của khu phố, ấp, thôn, khu dân cư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

- Khu phố, ấp, thôn, khu dân cư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;
- Người hoạt động không chuyên trách và người tham gia hoạt động ở khu phố, ấp, thôn, khu dân cư;
- Cộng đồng dân cư tại khu phố, ấp, thôn, khu dân cư, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến tổ chức và hoạt động của khu phố, ấp, thôn, khu dân cư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Khu phố, ấp, thôn, khu dân cư

1. Khu phố, ấp, thôn, khu dân cư là tổ chức tự quản của cộng đồng dân cư có chung địa bàn cư trú trong một khu vực thuộc phạm vi một đơn vị hành chính cấp xã (xã, phường, đặc khu); là nơi thực hiện dân chủ trực tiếp và rộng rãi để phát huy các hình thức hoạt động tự quản của cộng đồng dân cư; tổ chức để Nhân dân thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

2. Khu phố được tổ chức ở phường; ấp, thôn được tổ chức ở xã; khu dân cư được tổ chức ở đặc khu Côn Đảo.

3. Đối với địa bàn có yếu tố đặc thù, căn cứ điều kiện cư trú, lịch sử hình thành cộng đồng dân cư, mức độ đô thị hóa, quy hoạch, hạ tầng, phong tục, tập quán hoặc yêu cầu quản lý thực tế của địa phương thì Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định việc tổ chức và sử dụng tên gọi khu phố, ấp, thôn, khu dân cư hoặc tên gọi cộng đồng dân cư khác phù hợp với thực tiễn địa phương. Việc tổ chức, sắp xếp các trường hợp đặc thù này phải được lấy ý kiến Nhân dân, có ý kiến của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp, tạo sự đồng thuận, ổn định đời sống cộng đồng.

4. Việc tổ chức cộng đồng dân cư khác theo khoản 3 Điều này không làm thay đổi bản chất tự quản của cộng đồng dân cư quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 185/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố và chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố và không làm thay đổi địa giới đơn vị hành chính cấp xã.

5. Tiêu chuẩn của khu phố, ấp, thôn, khu dân cư thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 Nghị định số 185/2026/NĐ-CP. Đối với các ấp thuộc xã Thạnh An, khu dân cư thuộc đặc khu Côn Đảo và các khu phố, ấp, thôn, khu dân cư ở địa bàn có địa hình chia cắt phức tạp, giao thông đi lại khó khăn, dân cư sinh sống phân tán hoặc thuộc khu vực quy hoạch giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư; nằm biệt lập trên các đảo, cù lao, cồn trên sông thì quy mô số hộ gia đình có thể thấp hơn quy định.

Điều 3. Nguyên tắc tổ chức, hoạt động của khu phố, ấp, thôn, khu dân cư

1. Tổ chức của khu phố, ấp, thôn, khu dân cư phải bảo đảm tinh gọn, hợp lý; hoạt động hiệu quả; phù hợp với quy mô dân cư, đặc điểm địa bàn và yêu cầu quản lý của chính quyền địa phương cấp xã.

2. Bảo đảm và đề cao tính tự quản của cộng đồng dân cư; phát huy quyền làm chủ trực tiếp của Nhân dân trong tổ chức đời sống cộng đồng, giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa, phong tục, tập quán tốt đẹp của địa phương.

3. Hoạt động của khu phố, ấp, thôn, khu dân cư phải tuân thủ Hiến pháp, pháp luật, hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư; bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch; phân định rõ nhiệm vụ tự quản của cộng đồng dân cư với nhiệm vụ hỗ trợ hoạt động quản lý nhà nước của chính quyền địa phương cấp xã.

4. Hoạt động của khu phố, ấp, thôn, khu dân cư phải bảo đảm đặt dưới sự lãnh đạo của Chi bộ, phối hợp chặt chẽ giữa Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư với Bí thư Chi bộ, Trưởng Ban công tác Mặt trận khu phố, ấp, thôn, khu dân cư, các tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở và các tổ chức tự

quản trên địa bàn; phát huy vai trò của Nhân dân trong bảo đảm an ninh, trật tự, bảo vệ môi trường, xây dựng đời sống văn hóa và phát triển cộng đồng dân cư.

5. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong tổ chức và hoạt động của khu phố, ấp, thôn, khu dân cư nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động tự quản của cộng đồng dân cư, tạo thuận lợi cho Nhân dân trong tiếp cận thông tin, tham gia các hoạt động cộng đồng và phối hợp với chính quyền địa phương cấp xã trong các hoạt động tại địa bàn.

Chương II

TỔ CHỨC, HOẠT ĐỘNG CỦA KHU PHỐ, ẤP, THÔN, KHU DÂN CƯ

Điều 4. Tổ chức của khu phố, ấp, thôn, khu dân cư

1. Mỗi khu phố, ấp, thôn, khu dân cư có Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư là người hoạt động không chuyên trách ở khu phố, ấp, thôn, khu dân cư. Việc bổ trí thêm Phó Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định trong số lượng người tham gia hoạt động khu phố, ấp, thôn, khu dân cư.

2. Trên cơ sở thống nhất với Chi ủy chi bộ (hoặc Chi bộ), Ban công tác Mặt trận ở khu phố, ấp, thôn, khu dân cư đề cử danh sách để Hội nghị của khu phố, ấp, thôn, khu dân cư bầu Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư; tại Hội nghị này, cử tri của khu phố, ấp, thôn, khu dân cư có thể tự ứng cử hoặc giới thiệu người ứng cử. Căn cứ kết quả bầu cử, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư.

3. Nhiệm kỳ của Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư là 05 năm.

Trong trường hợp cần bảo đảm thống nhất với thời điểm tổ chức lại khu phố, ấp, thôn, khu dân cư hoặc do tình huống bất khả kháng như thiên tai, dịch bệnh không thể tổ chức bầu cử đúng thời hạn, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ hoạt động của Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư nhưng không quá 06 tháng. Trường hợp phải rút ngắn hoặc kéo dài quá 06 tháng thì Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định.

4. Phó Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư là chức danh người tham gia hoạt động tại khu phố, ấp, thôn, khu dân cư, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận Phó Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư. Số lượng Phó Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phù hợp với thực tiễn của địa phương và số lượng người tham gia hoạt động ở khu phố, ấp, thôn, khu dân cư được giao tại khoản

1, khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 15/2026/NQ-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách; số lượng, chức danh, mức hỗ trợ đối với người tham gia hoạt động; việc kiêm nhiệm và hỗ trợ kinh phí hoạt động của khu phố, ấp, thôn, khu dân cư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Phó Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư được hưởng hỗ trợ hàng tháng như đối với người tham gia hoạt động ở khu phố, ấp, thôn, khu dân cư theo quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố. Nhiệm kỳ của Phó Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư là 05 năm.

Phó Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư là người giúp Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư thực hiện một số nhiệm vụ khi được phân công và chịu trách nhiệm trước Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư về nhiệm vụ được giao; cùng Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư chịu trách nhiệm về hoạt động của khu phố, ấp, thôn, khu dân cư trước Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp ủy, cử tri theo quy định của Quy chế này và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 5. Hoạt động của khu phố, ấp, thôn, khu dân cư

1. Hoạt động tự quản của khu phố, ấp, thôn, khu dân cư

Hoạt động tự quản của khu phố, ấp, thôn, khu dân cư do cộng đồng dân cư thảo luận, quyết định và tổ chức thực hiện trên cơ sở tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật; hương ước, quy ước của khu phố, ấp, thôn, khu dân cư; phong tục, tập quán, truyền thống và điều kiện thực tế của từng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư, gồm:

a) Bàn và quyết định chủ trương, mức đóng góp của Nhân dân để xây dựng, sửa chữa, duy tu cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi công cộng phục vụ đời sống cộng đồng trong phạm vi khu phố, ấp, thôn, khu dân cư theo quy định của pháp luật;

b) Thực hiện việc thu, chi và quản lý các khoản đóng góp của Nhân dân trong cộng đồng dân cư ngoài các khoản đóng góp do pháp luật quy định; quản lý, sử dụng các khoản kinh phí, tài sản do cộng đồng dân cư được giao quản lý hoặc tiếp nhận từ các nguồn tài trợ, ủng hộ hợp pháp khác, bảo đảm công khai, minh bạch;

c) Xây dựng, sửa đổi, bổ sung hương ước, quy ước của khu phố, ấp, thôn, khu dân cư theo quy định của pháp luật trình Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt và tổ chức thực hiện sau khi được ban hành;

d) Tổ chức các hoạt động tự quản trong cộng đồng dân cư bảo đảm giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phát huy các giá trị văn hóa, phong tục, tập quán tốt đẹp

và truyền thống đoàn kết trong cộng đồng dân cư; bảo vệ môi trường; phòng, chống các tệ nạn xã hội; chăm lo sức khỏe cộng đồng; khuyến khích các hoạt động tương trợ, giúp đỡ nhau phát triển kinh tế, giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân; xây dựng đời sống văn hóa và phát triển cộng đồng;

đ) Tổ chức thực hiện việc bầu, cho thôi làm Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư; bầu, cho thôi làm thành viên Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng theo quy định của pháp luật;

e) Tham gia ý kiến đối với các nội dung liên quan trực tiếp đến đời sống của cộng đồng dân cư do chính quyền địa phương cấp xã lấy ý kiến theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở số 10/2022/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 97/2025/QH15;

g) Biện pháp khuyến khích các hoạt động tự quản, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong cộng đồng dân cư; phát huy vai trò của các tổ chức tự quản, các tổ, nhóm cộng đồng trong việc xây dựng đời sống văn hóa, phát triển kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội tại địa bàn;

h) Các công việc tự quản khác trong nội bộ cộng đồng dân cư không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với thuần phong, mỹ tục và đạo đức xã hội.

2. Hoạt động phối hợp, hỗ trợ chính quyền địa phương cấp xã tại địa bàn dân cư

Hoạt động phối hợp, hỗ trợ chính quyền địa phương cấp xã được thực hiện trên cơ sở hướng dẫn của chính quyền địa phương cấp xã; phù hợp với chức năng tự quản của cộng đồng dân cư, điều kiện thực tế và quy định của pháp luật, gồm:

a) Tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các phong trào, cuộc vận động do cơ quan nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội phát động;

b) Tổng hợp, phản ánh ý kiến, nguyện vọng, kiến nghị chính đáng của Nhân dân; tham gia trao đổi, phối hợp với chính quyền địa phương cấp xã trong việc giải quyết các vấn đề liên quan trực tiếp đến đời sống cộng đồng dân cư tại địa bàn;

c) Hỗ trợ chính quyền địa phương cấp xã trong việc cung cấp, trao đổi thông tin liên quan đến cộng đồng dân cư tại địa bàn để phục vụ công tác quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật;

d) Phối hợp công khai thông tin, tạo điều kiện để Nhân dân tiếp cận thông tin, thực hiện thủ tục hành chính và dịch vụ công, các chính sách liên quan trực tiếp đến

quyền, lợi ích hợp pháp của người dân;

đ) Tham gia, phối hợp thực hiện các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh và các hoạt động cộng đồng khác trên cơ sở vận động, tạo sự đồng thuận của Nhân dân và phù hợp với điều kiện thực tế của địa bàn;

e) Hỗ trợ triển khai chuyển đổi số tại cộng đồng dân cư; tuyên truyền, hướng dẫn người dân sử dụng các nền tảng số, dịch vụ công trực tuyến và các ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ đời sống xã hội;

g) Xây dựng và thực hiện quy chế phối hợp giữa Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư với Ban công tác Mặt trận, các tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức tự quản khác ở khu phố, ấp, thôn, khu dân cư nhằm bảo đảm sự phối hợp thống nhất, hiệu quả trong tổ chức và hoạt động tại địa bàn;

h) Công khai thông tin những nội dung chính quyền địa phương cấp xã phải công khai theo quy định tại Mục 1 Chương II Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở số 10/2022/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 97/2025/QH15; Kế hoạch thực hiện việc công khai thông tin của Ủy ban nhân dân cấp xã và chỉ đạo tổ chức thực hiện của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

i) Tham gia ý kiến đối với những nội dung theo quy định tại Điều 25 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở số 10/2022/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 97/2025/QH15 trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định;

k) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung do Nhân dân bàn, quyết định, việc tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở và việc thực hiện chính sách, pháp luật của chính quyền địa phương cấp xã, cán bộ, công chức ở cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở khu phố, ấp, thôn, khu dân cư theo quy định tại Mục 4 Chương II Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở số 10/2022/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 97/2025/QH15.

Điều 6. Các hình thức hoạt động của khu phố, ấp, thôn, khu dân cư

1. Hoạt động của người hoạt động không chuyên trách và người tham gia hoạt động ở khu phố, ấp, thôn, khu dân cư

a) Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư tổ chức xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động, nhiệm vụ của khu phố, ấp, thôn, khu dân cư mỗi tháng 01 lần theo nghị quyết của Chi bộ, kế hoạch hoạt động của Ủy ban nhân dân cấp xã. Trường hợp

giải quyết, xử lý các vấn đề cấp bách, quan trọng đột xuất, Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư phải thông qua Ủy ban nhân dân cấp xã. Buổi họp do Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư chủ trì, cử thư ký ghi biên bản. Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn nội dung, đề ra những công tác trọng tâm trong thời gian tới trước khi khu phố, ấp, thôn, khu dân cư tổ chức họp;

b) Thành phần tham dự buổi họp khu phố, ấp, thôn, khu dân cư gồm: Trưởng Ban công tác Mặt trận, các tổ chức chính trị - xã hội ở khu phố, ấp, thôn, khu dân cư; mời Bí thư Chi bộ khu phố, ấp, thôn, khu dân cư; công an phụ trách khu vực, Khu đội trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư, đại diện Tổ Bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở cùng tham dự. Khi cần thiết do phát sinh nhiệm vụ quan trọng, liên quan đến nhiều hoạt động của khu phố, ấp, thôn, khu dân cư, Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư thống nhất với Bí thư Chi bộ, Trưởng Ban công tác Mặt trận mở rộng thành viên tham dự cuộc họp;

c) Nội dung buổi họp gồm: Rà soát tiến độ và kết quả thực hiện nhiệm vụ của khu phố, ấp, thôn, khu dân cư, tìm ra nguyên nhân, đề ra hướng khắc phục; thông tin kết quả giải quyết của cơ quan có thẩm quyền đối với các kiến nghị, đề xuất, phản ánh của Nhân dân; đồng thời triển khai công việc Ủy ban nhân dân cấp xã giao; bàn biện pháp và phân công thực hiện nhiệm vụ trong tháng tới. Biên bản cuộc họp được gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận, xử lý theo quy định.

2. Các hình thức hoạt động của khu phố, ấp, thôn, khu dân cư

a) Tổ chức cuộc họp của khu phố, ấp, thôn, khu dân cư theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở;

b) Tổ chức phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP;

c) Biểu quyết trực tuyến phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và được cộng đồng dân cư khu phố, ấp, thôn, khu dân cư thống nhất lựa chọn theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP.

3. Hội nghị của khu phố, ấp, thôn, khu dân cư được tổ chức định kỳ mỗi năm một lần vào cuối năm. Công tác chuẩn bị, trình tự tổ chức được thực hiện theo quy định tại Điều 10, Điều 11 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP

Nội dung hội nghị: Thảo luận, góp ý kiến về kết quả công tác theo nội dung hoạt

động quy định tại Điều 5 của Quy chế này, bàn biện pháp thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã, nghĩa vụ công dân và nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân cấp xã giao; ghi nhận tâm tư, nguyện vọng, kiến nghị của người dân đề xuất cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

4. Các hình thức hoạt động khác

a) Thông tin, truyền thông trên hệ thống loa truyền thanh (nếu có) hoặc trên các ứng dụng mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật;

b) Trao đổi trực tiếp giữa Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư với các hộ gia đình;

c) Gửi văn bản, tờ rơi, tờ gấp tuyên truyền, vận động;

d) Tổ chức lấy ý kiến Nhân dân thông qua hòm thư góp ý hoặc lấy ý kiến Nhân dân qua nền tảng số, ứng dụng số của Thành phố và của địa phương;

đ) Tổ chức Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc, các hoạt động sinh hoạt cộng đồng, tổ chức kỷ niệm ngày hội truyền thống, kỷ niệm các ngày lễ lớn của dân tộc, của đất nước và của địa phương, sinh hoạt truyền thống văn hóa, Tết cổ truyền của dân tộc...

5. Nơi sinh hoạt, hội họp của Nhân dân trong khu phố, ấp, thôn, khu dân cư

Khu phố, ấp, thôn, khu dân cư sử dụng nhà văn hóa làm nơi sinh hoạt, hội họp của Nhân dân và trưng bày hình ảnh, hoạt động, cơ sở vật chất chung của khu phố, ấp, thôn, khu dân cư. Chính quyền các cấp, các cơ quan Nhà nước đóng trên địa bàn có trách nhiệm tạo điều kiện để Nhân dân sử dụng hợp lý các cơ sở hiện có như: trường học, trụ sở Ủy ban nhân dân, cơ quan nhà nước khác để làm nơi sinh hoạt, hội họp.

Điều 7. Xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước cộng đồng dân cư

1. Quy trình xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước cộng đồng dân cư nêu tại Điều này thực hiện theo Nghị định số 61/2023/NĐ-CP của Chính phủ về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư.

2. Hương ước, quy ước cộng đồng dân cư áp dụng cho khu phố, ấp, thôn, khu dân cư do Nhân dân trong khu phố, ấp, thôn, khu dân cư xây dựng. Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư chủ trì, phối hợp với Trưởng Ban công tác Mặt trận lựa chọn người tham gia và thành lập Tổ soạn thảo hương ước, quy ước của khu phố, ấp,

thôn, khu dân cư; tổ chức lấy ý kiến góp ý rộng rãi đến cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình khu phố, ấp, thôn, khu dân cư; hoàn thiện, tổng hợp trước khi thông qua Hội nghị của khu phố, ấp, thôn, khu dân cư.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận hương ước, quy ước.

4. Nhân dân trong khu phố, ấp, thôn, khu dân cư có trách nhiệm cùng nhau thực hiện tốt hương ước, quy ước cộng đồng dân cư. Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư có trách nhiệm theo dõi việc thực hiện, hằng tháng kiểm điểm việc làm được, chưa làm được, những hộ gia đình, cá nhân làm tốt hoặc chưa tốt để đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nêu gương, biểu dương hoặc nhắc nhở, làm cơ sở bình xét gia đình văn hóa hoặc đề nghị khen thưởng vào các dịp thích hợp.

Chương III

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN, TIÊU CHUẨN VÀ MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC ĐỐI VỚI TRƯỞNG KHU PHỐ, ẤP, THÔN, KHU DÂN CƯ

Điều 8. Nhiệm vụ, quyền hạn, tiêu chuẩn của Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư

1. Về nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 185/2026/NĐ-CP.

2. Về tiêu chuẩn của Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 185/2026/NĐ-CP và ưu tiên các trường hợp đảm bảo được tiêu chuẩn cấp ủy viên theo quy định tại khoản 1 Mục III Hướng dẫn số 03-HD/BTCTW ngày 20 tháng 6 năm 2026 của Ban Tổ chức Trung ương về một số nội dung về sắp xếp, thành lập tổ chức đảng ở thôn, tổ dân phố.

Điều 9. Mối quan hệ công tác của Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư

1. Mối quan hệ với Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Thường xuyên liên hệ với Ủy ban nhân dân cấp xã để tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các văn bản chỉ đạo, điều hành của cơ quan nhà nước cấp trên và của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã; phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở;

b) Kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về tình

hình mọi mặt của khu phố, ấp, thôn, khu dân cư và đề xuất biện pháp giải quyết khi cần thiết, góp phần giữ gìn an ninh trật tự trên địa bàn.

2. Mối quan hệ với Chi bộ khu phố, ấp, thôn, khu dân cư

a) Trao đổi, báo cáo, xin ý kiến những hoạt động của khu phố, ấp, thôn, khu dân cư, những việc cần thiết, cấp bách cho hoạt động của khu phố, ấp, thôn, khu dân cư để Chi bộ lãnh đạo thực hiện hoạt động khu phố, ấp, thôn, khu dân cư đạt hiệu quả tốt nhất;

b) Định kỳ hằng tháng báo cáo trong cuộc họp Chi bộ về hoạt động của khu phố, ấp, thôn, khu dân cư trong tháng, phương hướng tháng tới.

3. Mối quan hệ với Trưởng Ban công tác Mặt trận và Trưởng các tổ chức chính trị - xã hội ở khu phố, ấp, thôn, khu dân cư

a) Phối hợp với Trưởng Ban công tác Mặt trận và Trưởng các tổ chức chính trị - xã hội ở khu phố, ấp, thôn, khu dân cư tổ chức Nhân dân tham gia thực hiện các phong trào và cuộc vận động do các tổ chức này phát động;

b) Phối hợp với Trưởng Ban công tác Mặt trận và Trưởng các tổ chức chính trị - xã hội ở khu phố, ấp, thôn, khu dân cư trong việc vận động Nhân dân tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ chính trị - xã hội trong cộng đồng dân cư; đẩy mạnh hoạt động Ban giám sát đầu tư của cộng đồng và các tổ chức tự quản khác ở địa phương được thành lập theo quy định của pháp luật;

c) Lấy ý kiến Trưởng Ban công tác Mặt trận và Trưởng các tổ chức chính trị - xã hội ở khu phố, ấp, thôn, khu dân cư trong việc lựa chọn nhân sự để thành lập các tổ chức tự quản khác ở địa phương được thành lập theo quy định của pháp luật.

4. Mối quan hệ với Cảnh sát khu vực, Công an cấp xã phụ trách khu phố, ấp, thôn, khu dân cư: Phối hợp với Cảnh sát khu vực, Công an cấp xã thực hiện các quy định của pháp luật về giữ gìn an ninh trật tự, tình hình, kết quả công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; hoạt động của các mô hình quần chúng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, công tác phòng cháy, chữa cháy, công tác quản lý hành chính về trật tự xã hội, các biện pháp hòa giải, giải quyết mâu thuẫn trong nội bộ Nhân dân.

5. Mối quan hệ với khu, ấp, thôn, khu dân cư đội trưởng: Phối hợp tuyên truyền, vận động Nhân dân chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng, quân sự địa phương, nghĩa vụ quân sự, dân quân tự vệ, dự bị

động viên, phòng thủ dân sự và chính sách hậu phương quân đội.

6. Mọi quan hệ với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở: Phối hợp thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

7. Mọi quan hệ với Nhân dân trong khu phố, ấp, thôn, khu dân cư

a) Quản lý, hướng dẫn, tuyên truyền, vận động Nhân dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa trong khu dân cư; giữ gìn an ninh trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tội phạm và các tệ nạn xã hội trong khu phố, ấp, thôn, khu dân cư; không để xảy ra mâu thuẫn, tranh chấp phức tạp trong nội bộ Nhân dân; vận động và tổ chức Nhân dân thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở; tổ chức xây dựng và thực hiện quy chế, quy ước cộng đồng của khu phố, ấp, thôn, khu dân cư theo quy định của pháp luật;

b) Đại diện Nhân dân phản ánh, đề xuất với Ủy ban nhân dân cấp xã giải quyết những ý kiến, kiến nghị, nguyện vọng chính đáng của Nhân dân và chịu sự giám sát của Nhân dân trong khu phố, ấp, thôn, khu dân cư;

c) Tổ chức công khai thông tin đầy đủ để Nhân dân biết các nội dung theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở và kế hoạch thực hiện các nội dung công khai của Ủy ban nhân dân cấp xã;

d) Thường xuyên nắm bắt tình hình của các hộ dân tại khu phố, ấp, thôn, khu dân cư để hỗ trợ cho Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc quản lý địa bàn;

e) Phối hợp, trao đổi thông tin với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số cư trú tại khu phố, ấp, thôn, khu dân cư để tuyên truyền, vận động, phát huy hiệu quả hoạt động khu phố, ấp, thôn, khu dân cư.

8. Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư căn cứ quy định của Quy chế này và các quy định của pháp luật để xây dựng quy chế phối hợp thực hiện nhiệm vụ giữa khu phố, ấp, thôn, khu dân cư và Ban Quản trị nhà chung cư, định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã để được hướng dẫn, giải quyết các khó khăn, giúp khu phố, ấp, thôn, khu dân cư hoạt động hiệu quả, đúng quy định pháp luật.

9. Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư phối hợp với Tổ công nghệ số cộng đồng thực hiện nâng cao các kỹ năng ứng dụng công nghệ số, nâng cao nhận thức về chuyển đổi số trong cộng đồng dân cư ở khu phố, ấp, thôn, khu dân cư.

10. Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư phối hợp với Tổ hòa giải, hòa giải viên thực

hiện hòa giải ở cộng đồng dân cư theo quy định Luật Hòa giải ở cơ sở số 35/2013/QH13.

11. Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư phối hợp với Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng cấp xã trong thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến hoạt động của khu phố, ấp, thôn, khu dân cư và nhiệm vụ của Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng cấp xã khi có yêu cầu, đề nghị phối hợp.

Chương IV

QUY TRÌNH BẦU, CÔNG NHẬN VÀ CHO THÔI LÀM TRƯỞNG KHU PHỐ, ẤP, THÔN, KHU DÂN CƯ

Điều 10. Công tác chuẩn bị bầu Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư

1. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm

a) Ban hành quyết định tổ chức bầu Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư; chủ trì, phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã xây dựng kế hoạch, hướng dẫn nghiệp vụ và tổ chức triển khai kế hoạch chậm nhất 20 ngày trước ngày tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư để bầu Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư;

b) Ban hành quyết định thành lập Tổ bầu cử chậm nhất 10 ngày trước ngày tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư để bầu Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư sau khi thống nhất với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã

Tổ bầu cử gồm: Đại diện Ban công tác Mặt trận ở khu phố, ấp, thôn, khu dân cư làm Tổ trưởng; thành viên là đại diện các tổ chức đoàn thể, chính trị - xã hội và đại diện hộ gia đình ở khu phố, ấp, thôn, khu dân cư (không phải là người ứng cử Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư).

Các quyết định phải được thông báo đến Nhân dân ở khu phố, ấp, thôn, khu dân cư, niêm yết tại nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng của khu phố, ấp, thôn, khu dân cư và thông báo trên hệ thống truyền thanh hoặc bằng hình thức khác phù hợp với điều kiện của địa phương chậm nhất 07 ngày trước ngày bầu cử.

2. Trưởng Ban công tác Mặt trận ở khu phố, ấp, thôn, khu dân cư tổ chức cuộc họp Ban công tác Mặt trận ở khu phố, ấp, thôn, khu dân cư dự kiến danh sách người ứng cử Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư; báo cáo cấp ủy Chi bộ khu phố, ấp, thôn, khu dân cư để thống nhất giới thiệu ít nhất 01 người ra ứng cử Trưởng khu phố, ấp, thôn,

khu dân cư; tổ chức cuộc họp Ban công tác Mặt trận ở khu phố, ấp, thôn, khu dân cư sau khi có ý kiến của Chi ủy Chi bộ khu phố, ấp, thôn, khu dân cư để quyết định danh sách chính thức những người ứng cử (ít nhất 01 người). Nội dung cuộc họp phải được lập thành biên bản (theo mẫu số 05 kèm theo Nghị định số 59/2023/NĐ-CP) và gửi tới Ủy ban nhân dân cấp xã chậm nhất 15 ngày trước ngày tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư.

Điều 11. Tổ chức bầu cử Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư tại hội nghị khu phố, ấp, thôn, khu dân cư

1. Tổ trưởng Tổ bầu cử chủ trì hội nghị bầu Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư. Hội nghị bầu Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư được tiến hành khi có trên 50% đại diện hộ gia đình trong khu phố, ấp, thôn, khu dân cư tham dự.

2. Việc bầu cử Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Tổ trưởng Tổ bầu cử đọc quyết định công bố ngày tổ chức bầu cử; quyết định thành lập Tổ bầu cử, nhiệm vụ, quyền hạn của Tổ bầu cử; quyết định thành phần cử tri tham gia Tổ bầu cử;

b) Tổ trưởng Tổ bầu cử thông báo về việc Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư đương nhiệm báo cáo tóm tắt kết quả công tác nhiệm kỳ vừa qua trước hội nghị cử tri; hội nghị cử tri thảo luận về công tác nhiệm kỳ vừa qua của Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư;

c) Tổ trưởng Tổ bầu cử nêu tiêu chuẩn của Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư;

d) Đại diện Ban công tác Mặt trận ở khu phố, ấp, thôn, khu dân cư giới thiệu danh sách những người ra ứng cử Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư. Tại hội nghị này, cử tri có thể tự ứng cử hoặc giới thiệu người ứng cử;

đ) Hội nghị thảo luận, cho ý kiến về những người ứng cử. Trên cơ sở các ý kiến của cử tri, Tổ bầu cử ấn định danh sách những người ứng cử để hội nghị biểu quyết. Việc biểu quyết số lượng và danh sách những người ứng cử thực hiện bằng hình thức giơ tay và có giá trị khi có trên 50% đại diện hộ gia đình tham dự cuộc họp giơ tay biểu quyết đồng ý;

e) Tiến hành bầu Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư:

- Việc bầu cử có thể bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín do hội nghị quyết

định.

- Nếu bầu bằng hình thức giơ tay, Tổ bầu cử trực tiếp kiểm đếm số người giơ tay biểu quyết. Người trúng cử Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư là người có số biểu quyết cao nhất và được trên 50% đại diện hộ gia đình tham dự cuộc họp giơ tay biểu quyết đồng ý.

- Nếu bầu bằng hình thức bỏ phiếu kín, Tổ bầu cử làm nhiệm vụ kiểm phiếu. Tổ bầu cử tiến hành kiểm phiếu tại nơi bỏ phiếu ngay sau khi kết thúc bỏ phiếu; mời đại diện cử tri không phải là người ứng cử có mặt tại đó chứng kiến việc kiểm phiếu.

- Kiểm phiếu xong, Tổ bầu cử lập biên bản kiểm phiếu. Biên bản kiểm phiếu phải ghi rõ: Tổng cử tri đại diện hộ gia đình của khu phố, ấp, thôn, khu dân cư; số cử tri đại diện hộ gia đình tham gia hội nghị; số phiếu phát ra; số phiếu thu vào; số phiếu hợp lệ; số phiếu không hợp lệ; số phiếu và tỷ lệ bầu cho mỗi người ứng cử so với tổng số đại diện hộ gia đình của khu phố, ấp, thôn, khu dân cư.

- Người trúng cử Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư là người có số phiếu cao nhất và đạt trên 50% số phiếu bầu hợp lệ so với tổng số đại diện hộ gia đình tham dự.

g) Biên bản về kết quả bầu Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư được lập thành 03 bản, có chữ ký của các thành viên Tổ bầu cử và gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và lưu tại khu phố, ấp, thôn, khu dân cư (theo mẫu số 02 Kèm theo Nghị định số 59/2023/NĐ-CP).

3. Trường hợp kết quả bầu cử không có người nào đạt trên 50% đại diện hộ gia đình biểu quyết đồng ý hoặc số phiếu bầu hợp lệ so với tổng số đại diện hộ gia đình tham dự thì tiến hành bầu cử lại. Ngày bầu cử lại do Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định, nhưng chậm nhất không quá 15 ngày, kể từ ngày tổ chức bầu cử lần đầu.

Nếu tổ chức bầu lần thứ hai mà vẫn không bầu được Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư thì Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ định Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư lâm thời để điều hành hoạt động của khu phố, ấp, thôn, khu dân cư cho đến khi bầu được Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư mới.

Trong thời hạn không quá 06 tháng kể từ ngày có quyết định chỉ định Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư lâm thời, Ủy ban nhân dân cấp xã phải tổ chức bầu Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư mới. Quy trình bầu Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư mới thực hiện quy định khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 12. Việc công nhận kết quả bầu cử

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả đã được cộng đồng dân cư biểu quyết thông qua, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định công nhận người trúng cử Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư hoặc quyết định bầu lại; trường hợp không ban hành quyết định công nhận hoặc quyết định bầu lại thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư chính thức hoạt động khi có quyết định công nhận chức danh Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 13. Quy trình cho thôi làm Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư

1. Việc cho thôi làm Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư được quyết định tại cuộc họp của cộng đồng dân cư đối với các trường hợp

a) Người xin thôi làm Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư vì lý do sức khỏe, do hoàn cảnh gia đình hoặc vì lý do khác theo nguyện vọng cá nhân có đơn gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nêu rõ lý do xin thôi;

b) Trưởng Ban công tác Mặt trận ở khu phố, ấp, thôn, khu dân cư đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét cho thôi trong trường hợp Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư không còn được Nhân dân tín nhiệm, không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm quyền làm chủ của Nhân dân, tham nhũng, lãng phí, không phục tùng sự chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân cấp xã, các quy định của cấp trên, vi phạm pháp luật nhưng chưa đến mức độ bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc khi có ít nhất 50% đại diện hộ gia đình trong khu phố, ấp, thôn, khu dân cư kiến nghị.

2. Trình tự tổ chức việc cho thôi giữ chức danh Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư

a) Người xin thôi phải có đơn, trong đó nêu rõ lý do của việc xin thôi chức danh Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư gửi Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Việc cho thôi Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư được thực hiện tại hội nghị của khu phố, ấp, thôn, khu dân cư. Trưởng Ban công tác Mặt trận ở khu phố, ấp, thôn, khu dân cư chủ trì hội nghị cho thôi Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư. Trường hợp Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư đồng thời là Trưởng Ban công tác Mặt trận ở khu phố, ấp, thôn, khu dân cư thì Ủy ban nhân dân cấp xã triệu tập và chủ trì cuộc họp sau khi thống nhất với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp;

Hội nghị cho thôi làm Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư được tiến hành khi

có trên 50% đại diện hộ gia đình trong khu phố, ấp, thôn, khu dân cư tham dự.

c) Trình tự hội nghị cho thôi làm Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư:

- Trưởng Ban công tác Mặt trận ở khu phố, ấp, thôn, khu dân cư chủ trì hội nghị, nêu lý do, yêu cầu của hội nghị.

- Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư trình bày lý do của việc xin thôi; trường hợp người xin thôi không đến tham dự được thì phải báo rõ lý do với Trưởng Ban công tác Mặt trận ở khu phố, ấp, thôn, khu dân cư. Trong trường hợp này, người chủ trì đọc đơn xin thôi.

- Hội nghị thảo luận, đánh giá quá trình hoạt động của Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư; hội nghị tiến hành biểu quyết. Việc biểu quyết được thực hiện bằng hình thức giơ tay.

- Trường hợp có trên 50% đại diện hộ gia đình trong toàn khu phố, ấp, thôn, khu dân cư tham dự đồng ý việc cho thôi Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư thì Trưởng Ban công tác Mặt trận ở khu phố, ấp, thôn, khu dân cư báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, cho thôi.

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả đã được cộng đồng dân cư biểu quyết thông qua, Ủy ban nhân dân cấp xã phải xem xét, ra quyết định công nhận kết quả cho thôi chức danh Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư và quyết định cử Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư lâm thời để điều hành hoạt động của khu phố, ấp, thôn, khu dân cư. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã không ban hành quyết định công nhận kết quả cho thôi làm Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư thì phải trả lời bằng văn bản và nêu lý do.

Việc bầu Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư mới phải được tiến hành trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định công nhận kết quả cho thôi làm Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư. Quy trình bầu Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư mới thực hiện theo quy định Điều 11 và Điều 12 của Quy chế này.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Theo dõi việc thực hiện các quy định của Quy chế này; định kỳ hằng năm báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố và Bộ Nội vụ theo quy định.

2. Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc tổ chức thực hiện Quy chế này.

Điều 15. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Triển khai Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư thực hiện các quy định của Quy chế này.

2. Quản lý, chỉ đạo hoạt động của Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư trên địa bàn theo quy định của pháp luật và theo Quy chế này. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức và hoạt động của khu phố, ấp, thôn, khu dân cư trên địa bàn. Định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố về tình hình tổ chức và hoạt động của khu phố, ấp, thôn, khu dân cư trên địa bàn việc thực hiện Quy chế này trước ngày 05 tháng 12 hằng năm.

3. Chỉ đạo, phân công công chức tham gia và phối hợp chặt chẽ với Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động khu phố, ấp, thôn, khu dân cư.

4. Tổ chức giao ban hằng quý giữa Ủy ban nhân dân cấp xã với Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư, các lực lượng khác ở cấp xã để nắm bắt thông tin, chỉ đạo kịp thời hoạt động tại khu phố, ấp, thôn, khu dân cư; trao đổi, thông tin các nhiệm vụ, phong trào triển khai trên địa bàn cấp xã; các nội dung cần lưu ý liên quan đến hoạt động của khu phố, ấp, thôn, khu dân cư để Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư thông tin, trao đổi kịp thời đến người dân bằng nhiều hình thức; phối hợp với Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Công an cấp xã khi giao ban các nội dung liên quan quốc phòng, an ninh, trật tự, phòng thủ dân sự.

5. Đôn đốc, kiểm tra tình hình thực hiện, định kỳ báo cáo kết quả hoạt động của khu phố, ấp, thôn, khu dân cư, tổng hợp và kiến nghị, đề xuất đề cấp có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung phù hợp với tình hình thực tế.

Điều 16. Trách nhiệm các sở, ban, ngành Thành phố

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm tổ chức quán triệt và triển khai thực hiện Quy chế này.

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị kịp thời tổng hợp và gửi báo cáo, kiến nghị về Ủy ban nhân dân Thành phố (thông qua Sở Nội vụ) để bổ sung, sửa đổi cho phù hợp./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 50/2026/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại
Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 40/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy
lợi;

Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của
Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 74/2026/NĐ-CP quy định việc quản lý, sử dụng và khai
thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP quy định phân định thẩm quyền của
chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ nông nghiệp
và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 200/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của luật
phòng thủ dân sự;

Căn cứ Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT quy định chi tiết một số điều của Luật
Thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số

17679/TTr-SNNMT-CCTL ngày 11 tháng 6 năm 2026; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 5922/BC-STP ngày 27 tháng 5 năm 2026.

Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định quy định về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.

2. Các Quyết định sau bị bãi bỏ kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 39/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

b) Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, công trình đê điều trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

c) Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về ban hành Quy định phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi khác và biện pháp thi hành Luật Thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu Côn Đảo và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Minh Thạnh

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 50/2026/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2026
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; phân cấp quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cho Ủy ban nhân dân cấp xã đối với các công trình thủy lợi được đầu tư hoàn toàn bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc một phần nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã có công trình thủy lợi và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi

1. Tuân thủ theo quy định của Luật Thủy lợi, Luật phòng chống thiên tai, Luật Tài nguyên nước và các quy định pháp luật liên quan.

2. Tất cả các công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố được đầu tư hoàn toàn bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc một phần nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc phạm vi điều chỉnh của Quyết định này đều được Ủy ban nhân dân Thành phố giao cho đối tượng quản lý theo quy định của pháp luật.

3. Đảm bảo tính hệ thống của công trình, không chia cắt theo địa giới hành chính; phân rõ thẩm quyền, trách nhiệm của từng cơ quan nhà nước và trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan nhà nước; các yêu cầu phòng, chống suy thoái, cạn kiệt, ô

nhiễm nguồn nước, các tác hại khác do nước gây ra và an toàn công trình.

4. Tuân thủ theo quy hoạch, kế hoạch, quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật và quyết định của cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt dự án đầu tư nâng cấp mở rộng công trình thủy lợi.

5. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được thống kê, kế toán đầy đủ về hiện vật và giá trị.

6. Việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi phải đảm bảo công khai, minh bạch; được giám sát, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán; mọi hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản phải được xử lý kịp thời, nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

7. Việc khai thác công trình thủy lợi phải đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về thủy lợi và pháp luật có liên quan.

8. Các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi phải được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo quy định.

9. Việc xây dựng công trình mới trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi phải được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép, trừ trường hợp công trình xây dựng mới của các dự án sửa chữa, nâng cấp, bổ sung hạng mục vào công trình thủy lợi hiện có do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 4. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, bảo vệ nguồn nước

Chấp hành đầy đủ các quy định về Luật Thủy lợi, Luật Tài nguyên nước và các quy định pháp luật liên quan. Sử dụng nước tiết kiệm, an toàn, hiệu quả; thực hiện các biện pháp phòng, chống cạn kiệt, suy thoái chất lượng nguồn nước. Không gây cản trở hay gây thiệt hại đến việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác. Tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 (được sửa đổi, bổ sung bởi điểm d khoản 8 Điều 13 Luật số 146/2025/QH15).

CHƯƠNG II

QUẢN LÝ, KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

MỤC 1

GIAO QUẢN LÝ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THỦY LỢI

Điều 5. Đối tượng giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trên địa bàn Thành phố

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường quản lý các công trình được Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao Ủy ban nhân dân Thành phố quản lý; công trình thủy lợi lớn, công trình thủy lợi vừa; công trình thủy lợi có tính chất vận hành phức tạp hoặc công trình thủy lợi mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên, có chức năng tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp.

2. Giao Công ty TNHH Một thành viên Quản lý khai thác Dịch vụ thủy lợi quản lý các công trình thủy lợi đã hình thành vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các công trình đã được Ủy ban nhân dân Thành phố giao quản lý trước ngày quyết định này có hiệu lực; tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi để quản lý sau khi được đầu tư cải tạo, nâng cấp trên các công trình thủy lợi đã hình thành vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Các công trình thủy lợi trong phạm vi địa giới hành chính cấp xã, Ủy ban nhân dân Thành phố phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý trừ các công trình đã giao tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Các trường hợp khác, trừ những công trình thủy lợi quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định.

Điều 6. Quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

a. Trình tự, thủ tục giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Ủy ban nhân dân Thành phố quản lý: thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP.

b. Trình tự, thủ tục giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý: thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP.

c. Thu hồi, điều chuyển, chuyển giao, thanh lý, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi: thực hiện theo quy định tại Điều 22, Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 26 và Điều 27 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP và quy định hiện hành khác có liên quan.

d. Hồ sơ quản lý, kế toán tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thực hiện theo quy định tại Điều 11 và Điều 12 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP.

đ) Bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi: thực hiện theo quy định tại Điều 13, Điều 14 và Điều 15 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP.

e) Phương thức khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14, Điều 16 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP và quy định hiện hành khác có liên quan.

g) Phân loại sản phẩm, dịch vụ thủy lợi thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 và các quy định pháp luật khác có liên quan.

h) Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao hoặc phân cấp quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thực hiện tạm bàn giao tài sản cho chủ đầu tư trong thời gian nâng cấp, mở rộng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo dự án sử dụng vốn nhà nước được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP.

Điều 7. Báo cáo và cơ sở dữ liệu tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Báo cáo tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi: thực hiện theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP.

2. Cơ sở dữ liệu tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi: thực hiện theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP.

MỤC 2 VẬN HÀNH CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 8. Quy trình vận hành công trình thủy lợi

1. Nội dung quy trình vận hành công trình thủy lợi: thực hiện theo quy định tại Điều 3 đến Điều 12 Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT.

2. Kinh phí thực hiện lập, điều chỉnh quy trình vận hành công trình thủy lợi: thực hiện theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT.

Điều 9. Quy trình vận hành đập, hồ chứa

1. Nội dung quy trình vận hành: thực hiện theo quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 6, khoản 7 Điều 16, khoản 2 Điều 17 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP, điểm a khoản 3 Điều 52 Nghị định số 200/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ) và quy định hiện hành khác có liên quan.

2. Kinh phí thực hiện lập, điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa nước: thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 30 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP.

MỤC 3

BẢO VỆ VÀ BẢO ĐẢM AN TOÀN CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 10. Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi

1. Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi bao gồm công trình và vùng phụ cận.

2. Trong phạm vi bảo vệ công trình, các hoạt động phải bảo đảm không gây cản trở cho việc vận hành và an toàn công trình; vùng phụ cận phải có đường quản lý, mặt bằng để bảo trì và xử lý khi công trình xảy ra sự cố.

3. Phạm vi vùng phụ cận của kênh được quy định như sau:

a) Kênh có lưu lượng từ $02 \text{ m}^3/\text{s}$ đến $10 \text{ m}^3/\text{s}$, phạm vi bảo vệ thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 40 Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14.

b) Kênh có lưu lượng lớn hơn $10 \text{ m}^3/\text{s}$, phạm vi bảo vệ thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 40 Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14.

c) Kênh có lưu lượng nhỏ hơn $02 \text{ m}^3/\text{s}$, kênh nội đồng phải có đường đi lại để quản lý vận hành và duy tu, sửa chữa, phạm vi vùng phụ cận được tính từ chân mái ngoài của kênh trở ra mỗi bên tối thiểu 02 m.

d) Cầu máng: phạm vi vùng phụ cận được tính từ mép ngoài cùng của thành máng trở ra mỗi bên 03 m đối với cầu máng có lưu lượng lớn hơn $10 \text{ m}^3/\text{s}$, 02 m đối với cầu máng có lưu lượng từ $10 \text{ m}^3/\text{s}$ trở xuống.

đ) Kênh không có bờ, phạm vi vùng phụ cận được tính từ mép bờ cao trở ra về phía đồng tối thiểu 05 m.

e) Kênh có bờ nhưng không xác định lưu lượng thiết kế: kênh có chiều rộng mặt thoáng lớn hơn 15 m, phạm vi vùng phụ cận được tính từ chân mái ngoài trở ra mỗi bên 05 m đối với kênh đất, 03 m đối với kênh kiên cố; kênh có chiều rộng mặt thoáng từ 05 m đến dưới 15 m, phạm vi vùng phụ cận được tính từ chân mái ngoài trở ra mỗi bên 03 m đối với kênh đất, 02 m đối với kênh kiên cố; kênh có chiều rộng mặt thoáng nhỏ hơn 05 m, phạm vi vùng phụ cận được tính từ chân mái ngoài trở ra mỗi bên 02 m đối với kênh đất, 01 m đối với kênh kiên cố.

4. Phạm vi vùng phụ cận của đê (cấp IV, cấp V); kè bảo vệ bờ bao thủy lợi; đập, hồ chứa

a) Vùng phụ cận của đập, hồ chứa nước thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị

định số 114/2018/NĐ-CP.

b) Đê (cấp IV, cấp V), bờ bao thủy lợi: phạm vi vùng phụ cận không được nhỏ hơn 05 mét tính từ chân đê, bờ bao trở ra về phía sông và phía đồng.

c) Vùng phụ cận của kè bảo vệ bờ bao: phạm vi vùng phụ cận không được nhỏ hơn 05 mét tính từ phần xây đúc cuối cùng trở ra về mỗi phía.

5. Phạm vi vùng phụ cận của cống qua đê (cấp IV, cấp V), bờ bao thủy lợi; cống tưới tiêu, cống ngăn mặn, giữ ngọt tại các kênh, rạch

a) Vùng phụ cận của cống trên sông thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 40 Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14.

b) Cống qua đê (cấp IV, cấp V), bờ bao thủy lợi: phạm vi vùng phụ cận được tính từ chân mái taluy bờ bao sân tiêu năng trở ra mỗi phía 05 m; đối với các cống không có sân tiêu năng được tính từ phần xây đúc cuối cùng của tường đầu hoặc tường cánh trở ra mỗi phía 05 m.

c) Cống tưới, tiêu, tưới tiêu kết hợp, cống ngăn mặn, giữ ngọt tại các kênh, rạch: Phạm vi vùng phụ cận được tính theo phạm vi bảo vệ của kênh, rạch đó.

6. Phạm vi vùng phụ cận trạm bơm được xác định bằng diện tích đất được bồi thường, bàn giao khi xây dựng, đưa công trình vào sử dụng.

7. Công trình thủy lợi khi đầu tư nâng cấp, mở rộng phải điều chỉnh phạm vi vùng phụ cận theo quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều này.

8. Trường hợp vùng phụ cận của công trình thủy lợi chồng lấn với phạm vi bồi thường giải phóng mặt bằng, hành lang bảo vệ nguồn nước, các hạ tầng kỹ thuật khác thì phạm vi bảo vệ chung được xác định là vùng phụ cận hoặc hành lang bảo vệ lớn nhất.

9. Trường hợp cần mở rộng phạm vi vùng phụ cận đối với vùng đã xảy ra đùn, sủi hoặc có nguy cơ đùn, sủi gây nguy hiểm đến an toàn công trình thủy lợi do Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định.

10. Khi quy hoạch công trình thủy lợi (kênh) có bờ kết hợp làm đường giao thông (do ngành giao thông hoặc địa phương quản lý) phải đảm bảo khoảng cách từ lề đường đến mép bờ kênh thiết kế tối thiểu 1,0 m; đồng thời, phải có ý kiến thống nhất của cơ quan quản lý công trình thủy lợi theo phân cấp về hồ sơ kỹ thuật để đảm bảo việc phát triển mạng lưới giao thông không làm ảnh hưởng đến an toàn công

trình thủy lợi.

Điều 11. Phương án bảo vệ công trình thủy lợi

Nội dung phương án bảo vệ công trình thủy lợi: thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 41 Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14, Điều 13 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP và quy định hiện hành khác có liên quan.

Điều 12. Cấm mốc chỉ giới công trình thủy lợi

1. Việc cấm mốc chỉ giới thực hiện theo quy định tại Điều 19, Điều 20 và Điều 21 Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT.

2. Hồ sơ phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới công trình thủy lợi thực hiện theo quy định tại Điều 22, Điều 24 Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT.

3. Công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố phải được cấm mốc chỉ giới để phục vụ công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình.

Điều 13. Phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đập, hồ chứa nước

1. Phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 25 và Điều 26 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP.

2. Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với đập, hồ chứa nước cho các công trình được giao quản lý tại khoản 1, khoản 2 Điều 5 Quy định này.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với đập, hồ chứa nước trên địa bàn cho công trình được phân cấp quản lý tại khoản 3 Điều 5 Quy định này.

Điều 14. Đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước

Kiểm tra, đánh giá; kiểm định; bảo trì, xây dựng bản đồ ngập lụt vùng hạ du đập; cứu hộ; hệ thống cơ sở dữ liệu; kinh phí thực hiện quản lý an toàn đập, hồ chứa nước: thực hiện theo quy định tại Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 20, Điều 27, Điều 28, Điều 29 và Điều 30 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 8 Điều 16 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP và điểm b khoản 3 Điều 52 Nghị định số 200/2025/NĐ-CP).

Điều 15. Trách nhiệm cấm mốc, bảo vệ mốc chỉ giới công trình thủy lợi

1. Chủ đầu tư có trách nhiệm cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi xây dựng mới. Kinh phí cấm mốc được tính trong tổng mức đầu tư xây dựng công trình thủy lợi.
2. Tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình đối với công trình thủy lợi đang khai thác. Kinh phí cấm mốc được lấy từ nguồn tài chính trong quản lý, khai thác và nguồn hợp pháp khác.
3. Chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi có nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình, công bố công khai phương án cấm mốc chỉ giới và tổ chức cấm mốc chỉ giới trên thực địa.
4. Tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm trực tiếp quản lý, bảo vệ mốc chỉ giới và lưu trữ hồ sơ cấm mốc; hàng năm tổ chức kiểm tra, bảo trì, khôi phục các mốc bị mất hoặc sai lệch so với hồ sơ cấm mốc chỉ giới được phê duyệt. Kinh phí bảo trì, khôi phục mốc được lấy từ nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

Điều 16. Cấp, cấp lại, cấp gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép cho hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đập và hồ chứa thủy lợi

1. Trình tự thủ tục cấp, cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thực hiện theo quy định tại Điều 22, Điều 24 và Điều 26 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP.
2. Thành phần hồ sơ cấp, cấp lại, cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép công trình thủy lợi, hồ, đập và công trình đê điều: thực hiện theo quy định tại Điều 23, Điều 25 và Điều 26 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP.
3. Đình chỉ hiệu lực, thu hồi giấy phép thực hiện theo quy định tại Điều 30 và Điều 31 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP.

Điều 17. Các hành vi bị nghiêm cấm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi

Thực hiện theo quy định tại Điều 8 Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14.

Điều 18. Tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng

Thực hiện theo quy định tại Chương V Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT và quy định hiện hành khác có liên quan.

Điều 19. Quyền, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong hoạt động thủy lợi

Thực hiện theo quy định tại Điều 53, Điều 54 và Điều 55 Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 và quy định hiện hành khác có liên quan.

CHƯƠNG III
TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THỦY LỢI**Điều 20. Trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố**

Tuyên truyền, vận động Nhân dân chấp hành quy định về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; phát huy vai trò của cộng đồng dân cư tham gia bảo vệ công trình tại địa bàn; giám sát việc tổ chức thực hiện Quy định, kịp thời tiếp nhận, phản ánh ý kiến, kiến nghị của Nhân dân, góp phần tạo sự đồng thuận xã hội và nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

Điều 21. Trách nhiệm của các Sở**1. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường**

a) Tổ chức, triển khai thực hiện các nội dung theo quy định của Quyết định này; chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã, các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi theo dõi, tổng hợp, kiểm tra tình hình thực hiện Quyết định này.

b) Hằng năm rà soát, tổng hợp, tham mưu trình Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc thẩm quyền quản lý của Thành phố cho cơ quan, đơn vị theo quy định.

c) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị khai thác và các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng, cập nhật, số hóa dữ liệu tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi để phục vụ công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

d) Xây dựng các định mức kinh tế - kỹ thuật phục vụ công tác quản lý khai thác và vận hành công trình thủy lợi.

đ) Ứng dụng công nghệ để nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi, phòng, chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên và hệ sinh thái nước; bảo đảm an toàn đập, hồ chứa nước.

e) Tổ chức, kiểm tra việc thực hiện nội dung giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

g) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến cho cấp xã và nhân dân các nội dung về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định của Quyết định này.

h) Kiểm tra, rà soát việc thực hiện cấm mốc chỉ giới các công trình thủy lợi đối với công trình thủy lợi cấp Thành phố quản lý.

2. Trách nhiệm của Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố về nguồn vốn, kinh phí để thực hiện công tác bảo trì, sửa chữa, đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa các công trình thủy lợi nhằm đảm bảo an toàn công trình và phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các quy định khác có liên quan, phù hợp với khả năng cân đối của Thành phố.

b) Đảm bảo kinh phí cho các đơn vị, địa phương để tổ chức khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi phục vụ cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đảm bảo tưới tiêu, ngăn triều cường, phòng chống thiên tai, cấp nước phục vụ các ngành sản xuất, dân sinh.

3. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc quản lý lộ giới, phạm vi bảo vệ các công trình thủy lợi đối với các tuyến kênh có bờ kết hợp đường giao thông; xây dựng quy chế phối hợp quản lý các tuyến kênh có kết hợp chức năng giao thông thủy và tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Điều 22. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tổ chức triển khai thực hiện các quy định tại Quyết định này và văn bản quy phạm pháp luật về thủy lợi; tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển thủy lợi theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Hằng năm tổ chức kiểm tra hiện trạng và thống kê, xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được phân cấp quản lý theo quy định. Định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hằng năm báo cáo tình hình quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được phân cấp quản lý về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp.

3. Huy động nguồn lực tại địa phương để tổ chức xử lý khi công trình thủy lợi xảy ra sự cố theo quy định của pháp luật.

4. Kiểm tra việc thực hiện nội dung giấy phép đối với hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc phạm vi địa giới hành chính cấp xã quản lý; giải quyết khiếu nại, tố cáo, ngăn chặn, xử lý vi phạm pháp luật về thủy lợi.

5. Kiểm tra, rà soát, xác nhận khối lượng công việc, diện tích đối với các công trình thủy lợi cấp Thành phố quản lý; đăng ký các đối tượng, diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với công trình cấp Thành phố quản lý và công trình cấp xã quản lý.

6. Phối hợp với các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác trên địa bàn để quản lý, bảo vệ công trình thủy lợi; chủ trì, phối hợp với các đơn vị khai thác và các cơ quan, đơn vị có liên quan xử lý nghiêm các hành vi phạm gây cản trở đến hoạt động quản lý, khai thác và vận hành các công trình thủy lợi, đập và hồ chứa nước.

7. Tuyên truyền, phổ biến quy định của pháp luật về thủy lợi đến người dân nhằm nâng cao nhận thức và trách nhiệm đối với công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, đập và hồ chứa nước.

8. Chủ trì, phối hợp với đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi, kiểm tra, rà soát, kịp thời phát hiện và xử lý theo quy định của pháp luật đối với các trường hợp xả thải vào công trình thủy lợi gây ảnh hưởng đến chất lượng nước.

Điều 23. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi

1. Lập và cung cấp hồ sơ quản lý phạm vi bảo vệ công trình cho Ủy ban nhân dân cấp xã để phối hợp quản lý.

2. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình thủy lợi rà soát hiện trạng sử dụng đất trong hành lang bảo vệ công trình, kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định hiện hành.

3. Chịu trách nhiệm chính trong việc bảo vệ an toàn công trình thủy lợi, quản lý phạm vi bảo vệ công trình, mốc chỉ giới công trình thủy lợi. Trường hợp phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi bị lấn chiếm, sử dụng trái phép thì phải kịp thời báo cáo và yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình xử lý.

4. Thường xuyên kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức tuyên truyền việc thực hiện quy định

này trên địa bàn quản lý.

5. Có trách nhiệm bảo vệ chất lượng nước trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; kiểm tra, giám sát việc xả chất thải, nước thải vào công trình thủy lợi.

6. Cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình đối với công trình thủy lợi đang khai thác.

7. Thực hiện chế độ tổng hợp, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình vi phạm hành lang bảo vệ công trình thủy lợi với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

CHƯƠNG IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì hướng dẫn và kiểm tra, đôn đốc Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi thực hiện đúng các quy định tại Quyết định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trong phạm vi địa giới hành chính của địa phương theo quy định tại Quyết định này.

Điều 25. Quy định chuyển tiếp

1. Các nhiệm vụ, chương trình, kế hoạch, phương án trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì tiếp tục triển khai thực hiện theo quy định.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có sự thay đổi quy định của pháp luật, các cơ quan, tổ chức, đơn vị có phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường (được giao là cơ quan đầu mối) để chủ trì, phối hợp với các Sở ngành, đơn vị có liên quan tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định./.

VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3710/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính
được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ lĩnh vực Đường bộ
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của

Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 20903/TTr-SXD-VP ngày 15 tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục **12** thủ tục hành chính lĩnh vực Đường bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng, gồm: 08 thủ tục được sửa đổi, bổ sung và 04 thủ tục bị bãi bỏ.

Danh mục thủ tục hành chính được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố tại <https://hochiminhcity.gov.vn> và Cổng Dịch vụ công quốc gia tại <https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-trang-chu.html>.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Bãi bỏ nội dung công bố thủ tục:

- Thứ tự A.31, A.32, A.33, A.34, A.36, A.37 tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Quyết định số 3337/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng.

- Danh mục ban hành kèm Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực đường bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng.

- Danh mục ban hành kèm Quyết định số 601/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực đường bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân

dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Mạnh Cường

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG VÀ BỊ BÃI BỎ LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ XÂY DỰNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3710/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

A. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
1	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe (Mã TTHC: 1.001765)	- Thời hạn Cơ sở đào tạo gửi đề nghị đến Sở Xây dựng: 02 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc chương trình tập huấn. - Thời hạn Sở Xây dựng tổ chức kiểm tra, đánh giá: 03 ngày làm	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố: + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh. - Trung tâm	Sở Xây dựng	Không	- Nghị định số 94/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định về hoạt động đào tạo và sát hạch lái xe. - Quyết định số 891/QĐ- BXD ngày 09/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực đường bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		việc, kể từ khi nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định. - Thời hạn cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe: 02 ngày làm việc, kể từ ngày đạt kết quả kiểm tra.	Phục vụ hành chính công cấp xã.			
2	Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái (Mã TTHC: 1.001751)	Trường hợp nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, trong thời hạn không	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố: + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.	Sở Xây dựng	Không	- Nghị định số 94/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định về hoạt động đào tạo và sát hạch lái xe. - Quyết định số 891/QĐ-BXD ngày 09/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		quá 02 ngày làm việc.	+ Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.			sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực đường bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng.
3	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo (Mã TTHC: 1.005210)	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố: + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương,	Sở Xây dựng	Không	- Nghị định số 94/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định về hoạt động đào tạo và sát hạch lái xe. - Quyết định số 891/QĐ-BXD ngày 09/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực đường bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.			
4	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe (Mã TTHC: 1.004993)	01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố: + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa,	Sở Xây dựng	Không	- Nghị định số 94/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định về hoạt động đào tạo và sát hạch lái xe. - Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh lĩnh vực quốc phòng, nội vụ, tài chính, xây dựng, ngoại giao, tư pháp, ngân hàng. - Quyết định số 891/QĐ-BXD ngày 09/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực đường bộ thuộc phạm vi chức

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Thành phố Hồ Chí Minh. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.			năng quản lý của Bộ Xây dựng.
5	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái (Mã TTHC: 1.001777)	- Cấp Giấy phép đào tạo: 05 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định. - Cấp Giấy phép xe tập lái: 01 ngày làm việc, kể từ ngày cấp giấy phép đào tạo lái xe cho cơ sở đào tạo.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố: + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	Sở Xây dựng	Không	- Nghị định số 94/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định về hoạt động đào tạo và sát hạch lái xe. - Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh lĩnh vực quốc phòng, nội vụ, tài chính, xây dựng, ngoại giao, tư pháp, ngân hàng. - Quyết định số 891/QĐ-BXD ngày 09/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực đường bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
6	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo và thay đổi địa điểm đào tạo (Mã TTHC: 1.001623)	- Thời hạn tổ chức kiểm tra thực tế: 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định; - Thời hạn cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe: 02 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố: + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	Sở Xây dựng	Không	- Nghị định số 94/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định về hoạt động đào tạo và sát hạch lái xe. - Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh lĩnh vực quốc phòng, nội vụ, tài chính, xây dựng, ngoại giao, tư pháp, ngân hàng. - Quyết định số 891/QĐ-BXD ngày 09/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực đường bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng.
7	Cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố: + Khu vực I: Số 43	Sở Xây dựng	Không	- Thông tư số 14/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng quy định về đào tạo lái xe; bồi dưỡng, kiểm tra, cấp chứng chỉ bồi

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng trường hợp Cơ sở đào tạo đã cấp Chứng chỉ không còn hoạt động (Mã TTHC: 2.000769)	hợp lệ.	Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.			đường kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ. - Thông tư số 17/2026/TT-BXD ngày 29/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng quy định về đào tạo lái xe; bồi dưỡng, kiểm tra, cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ. - Quyết định số 891/QĐ-BXD ngày 09/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực đường bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng.
8	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường,	Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố: + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực II: Tòa nhà	Sở Xây dựng	Không	- Thông tư số 12/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích trên đường bộ; hàng siêu trường, siêu trọng, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; xếp hàng hóa trên phương tiện giao

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	siêu trọng trên đường bộ (Mã TTHC: 1.000028)		Trung tâm hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.			thông đường bộ; cấp giấy phép lưu hành cho xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ. - Thông tư số 19/2026/TT-BXD ngày 08/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích trên đường bộ; hàng siêu trường, siêu trọng, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ; cấp giấy phép lưu hành cho xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ. - Quyết định số 891/QĐ-BXD ngày 09/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực đường bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng.

B. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định đã công bố Danh mục thủ tục hành chính	Tên văn bản quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
1	1.001666	Chấp thuận cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	Quyết định số 3337/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng (<i>thứ tự A.38, A.39, A40, A.41 Phụ lục XIII</i>).	- Nghị quyết số 66.18/2026/NQCP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh. - Quyết định số 891/QĐ-BXD ngày 09/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực đường bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng.
2	1.001692	Cấp chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ		
3	1.001725	Cấp đổi chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ		
4	1.001717	Cấp lại chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ		

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3711/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính
được sửa đổi, bổ sung; bị bãi bỏ các lĩnh vực Lao động - Tiền lương;
Quản lý lao động ngoài nước; Việc làm; Văn thư - Lưu trữ; An toàn, vệ sinh
lao động thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 10923/TTr-SNV ngày 16 tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục **17** thủ tục hành chính các lĩnh vực Lao động - Tiền lương; Quản lý lao động ngoài nước; Việc làm; Văn thư - Lưu trữ; An toàn, vệ sinh lao động thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ, gồm: 03 thủ tục được sửa đổi, bổ sung và 14 thủ tục bị bãi bỏ.

Danh mục thủ tục hành chính được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố tại <https://hochiminhcity.gov.vn> và Cổng Dịch vụ công quốc gia tại <https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-trang-chu.html>.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ:

a) Ngày 30 tháng 6 năm 2026 đối với thủ tục hành chính quy định tại Thông tư số 09/2026/TT-BNV ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

b) Ngày 01 tháng 7 năm 2026 đến ngày 28 tháng 02 năm 2027 đối với thủ tục hành chính quy định tại Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ.

2. Bãi bỏ nội dung công bố các thủ tục:

- Thứ tự A.6 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 1533/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Người có công; Quản lý lao động ngoài nước; Lao động, Tiền lương; An toàn, vệ sinh lao động thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ.

- Thứ tự B.2, B.4, B.5 tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định số 1533/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Người có công; Quản lý lao động ngoài nước; Lao động, Tiền lương; An toàn, vệ sinh lao động thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ.

- Thứ tự A1, B.I.1, B.II.1, B.II.2, B.II.3, B.II.4 tại Danh mục ban hành kèm Quyết định số 2634/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ lĩnh vực Quản lý lao động ngoài nước; Lao động, tiền lương thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ.

- Thứ tự B.1 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 3465/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Lao động, tiền lương; Việc làm; An toàn, vệ sinh lao động; Quản lý lao động ngoài nước; Người có công; Lưu trữ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ.

- Thứ tự A.2 tại Phụ lục V ban hành kèm theo Quyết định số 3465/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Lao động, tiền lương; Việc làm; An toàn, vệ sinh lao động; Quản lý lao động ngoài nước; Người có công; Lưu trữ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ.

- Thứ tự A.1, A.2, A.3, A.4, A.5 tại Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 466/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ lĩnh vực Việc làm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Mạnh Cường

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG;
BỊ BÃI BỎ CÁC LĨNH VỰC LAO ĐỘNG - TIỀN LƯƠNG; QUẢN LÝ
LAO ĐỘNG NGOÀI NƯỚC; VIỆC LÀM; VĂN THƯ - LƯU TRỮ;
AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG
QUẢN LÝ CỦA SỞ NỘI VỤ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3711/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)*

A. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
Thủ tục hành chính cấp tỉnh						
Lĩnh vực Lao động - Tiền lương						
1	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động	- 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với việc chấp thuận rút tiền ký quỹ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. - 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với việc cho doanh nghiệp	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực III: Số 4	- Cơ quan giải quyết: Sở Nội vụ. - Cơ quan/ Người có thẩm quyền: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.	Không	- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội Khóa XV quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước. - Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ. - Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động. - Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		cho thuê lại rút tiền ký quỹ của Ngân hàng nhận ký quỹ.	Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.			Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương. - Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh. - Quyết định số 641/QĐ-BNV ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ tại Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP và Thông tư số 09/2026/TT-BNV các lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.
Lĩnh vực Quản lý lao động ngoài nước						
2	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập	03 ngày làm việc (kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ).	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	- Cơ quan giải quyết: Sở Nội vụ. - Cơ quan có thẩm quyền: Ủy ban nhân dân Thành	Không	- Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng ngày 13 tháng 11 năm 2020. - Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội Khóa XV quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Chí Minh. + Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	phố.		- Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về việc cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh. - Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ - Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương. - Nghị định 112/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. - Thông tư số 21/2021/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết một số điều của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
						đồng. - Thông tư số 09/2026/TT-BNV ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2021/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết một số điều của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. - Quyết định số 641/QĐ-BNV ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ tại Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP và Thông tư số 09/2026/TT-BNV các lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.
Thủ tục hành chính cấp xã						
Lĩnh vực Quản lý lao động ngoài nước						
3	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.	Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của người lao động	Không	- Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng ngày 13 tháng 11 năm 2020. - Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước. - Nghị định số

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			+ Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.			25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ. - Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương. - Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ. - Thông tư số 21/2021/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết một số điều của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. - Thông tư số 09/2026/TT-BNV ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2021/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
						động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết một số điều của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. - Quyết định số 641/QĐ-BNV ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ tại Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP và Thông tư số 09/2026/TT-BNV các lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.

B. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ các lĩnh vực Quản lý lao động ngoài nước; Văn thư - Lưu trữ; Việc làm; An toàn, vệ sinh lao động; Lao động - Tiền lương

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định đã công bố danh mục thủ tục hành chính	Tên VB quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
1	1.013733	Chuẩn bị nguồn lao động của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Quyết định số 2634/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ lĩnh vực Quản lý lao động ngoài nước; Lao động, tiền lương thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ	Quyết định số 641/QĐ-BNV ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ tại Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP và Thông tư số 09/2026/TT-BNV các lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.
2	1.013934	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ	Quyết định số 3465/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Lao động, tiền lương; Việc làm; An toàn, vệ sinh lao động; Quản lý lao động ngoài nước; Người có công; Lưu trữ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở nội vụ	Quyết định số 641/QĐ-BNV ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ tại Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP và Thông tư số 09/2026/TT-BNV các lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.
3	2.002824	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Quyết định số 466/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ lĩnh vực Việc làm thuộc	Quyết định số 641/QĐ-BNV ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ tại Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP và Thông tư số 09/2026/TT-

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định đã công bố danh mục thủ tục hành chính	Tên VB quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
			phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ	BNV các lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.
4	2.002825	Cấp lại Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Quyết định số 466/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ lĩnh vực Việc làm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ	Quyết định số 641/QĐ-BNV ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ tại Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP và Thông tư số 09/2026/TT-BNV các lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.
5	2.002826	Gia hạn Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Quyết định số 466/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ lĩnh vực Việc làm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ	Quyết định số 641/QĐ-BNV ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ tại Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP và Thông tư số 09/2026/TT-BNV các lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.
6	2.002827	Thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Quyết định số 466/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ lĩnh vực Việc làm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ	Quyết định số 641/QĐ-BNV ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ tại Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP và Thông tư số 09/2026/TT-BNV các lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định đã công bố danh mục thủ tục hành chính	Tên VB quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
				vụ.
7	2.002828	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Quyết định số 466/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ lĩnh vực Việc làm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ	Quyết định số 641/QĐ-BNV ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ tại Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP và Thông tư số 09/2026/TT-BNV các lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.
8	2.000134	Khai báo với Sở Nội vụ địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	Quyết định số 1533/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Người có công; Quản lý lao động ngoài nước; Lao động, Tiền lương; An toàn, vệ sinh lao động thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở nội vụ	Quyết định số 641/QĐ-BNV ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ tại Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP và Thông tư số 09/2026/TT-BNV các lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.
9	1.005449	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận	Quyết định số 1533/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Người có công; Quản lý lao động ngoài nước; Lao động, Tiền lương; An toàn, vệ sinh lao động thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở nội vụ	Quyết định số 641/QĐ-BNV ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ tại Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP và Thông tư số 09/2026/TT-BNV các lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định đã công bố danh mục thủ tục hành chính	Tên VB quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
		doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)		
10	1.005450	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập).	Quyết định số 1533/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Người có công; Quản lý lao động ngoài nước; Lao động, Tiền lương; An toàn, vệ sinh lao động thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở nội vụ	Quyết định số 641/QĐ-BNV ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ tại Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP và Thông tư số 09/2026/TT-BNV các lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định đã công bố danh mục thủ tục hành chính	Tên VB quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
11	1.000479	Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	Quyết định số 2634/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ lĩnh vực Quản lý lao động ngoài nước; Lao động, tiền lương thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ	Quyết định số 641/QĐ-BNV ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ tại Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP và Thông tư số 09/2026/TT-BNV các lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.
12	1.000448	Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	Quyết định số 2634/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ lĩnh vực Quản lý lao động ngoài nước; Lao động, tiền lương thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ	Quyết định số 641/QĐ-BNV ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ tại Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP và Thông tư số 09/2026/TT-BNV các lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.
13	1.000464	Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	Quyết định số 2634/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ lĩnh vực Quản lý lao động ngoài nước; Lao động, tiền lương thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ.	Quyết định số 641/QĐ-BNV ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ tại Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP và Thông tư số 09/2026/TT-BNV các lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định đã công bố danh mục thủ tục hành chính	Tên VB quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
14	1.000436	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	Quyết định số 2634/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ lĩnh vực Quản lý lao động ngoài nước; Lao động, tiền lương thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ	Quyết định số 641/QĐ- BNV ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ tại Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP và Thông tư số 09/2026/TT- BNV các lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3712/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ
quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban
hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ
về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ
về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4
năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức,
hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số
79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ
thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số
12386/TTr-SNNMT-CCKL ngày 05 tháng 5 năm 2026 và ý kiến thống nhất của
Thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố.*

QUYẾT ĐỊNH**Điều 1.** Bãi bỏ toàn bộ các văn bản

1. Quyết định số 7506/1999/QĐ-UB-CNN ngày 08 tháng 12 năm 1999 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành quy định khoán, bảo vệ, khoanh nuôi, tái sinh và trồng rừng phòng hộ ở huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Quyết định số 03/2013/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh mức tiền công khoán bảo vệ rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Nội vụ và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Minh Thạnh

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3742/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính
được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Quảng cáo thuộc phạm vi
chức năng quản lý của Sở Văn hóa và Thể thao

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số [118/2025/NĐ-CP](#) ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao tại Tờ trình số 7773/TTr-SVHTT ngày 15 tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục **01** thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Quảng cáo thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa và Thể thao.

Danh mục thủ tục hành chính được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố tại <https://hochiminhcity.gov.vn> và Cổng Dịch vụ công quốc gia tại <https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-trang-chu.html>.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 7 năm 2026.

Bãi bỏ nội dung công bố các thủ tục hành chính có thứ tự A.3 Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định số 3328/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa và Thể thao.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao, Giám đốc Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Mạnh Cường

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
LĨNH VỰC QUẢNG CÁO THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
CỦA SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3742/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)*

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
1	1.004645	Thủ tục thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố: + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh. - Trung tâm	Sở Văn hóa và Thể thao	Không	- Luật Quảng cáo số 16/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 75/2025/QH15; - Nghị định số 342/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quảng cáo; - Thông tư số 12/2026/TT- BVHTTDL ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Quảng cáo và Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quảng cáo. - Quyết định số 1326/QĐ- BVHTTDL ngày 05 tháng 6 năm 2026 của Bộ Văn hóa, Thể thao và

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
				Phục vụ hành chính công cấp xã.			Du lịch về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong lĩnh vực Quảng cáo thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3743/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính
được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Quy hoạch đô thị và nông thôn
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Quy hoạch - Kiến trúc

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số [118/2025/NĐ-CP](#) ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc tại Tờ trình số 4414/TTr-SQHKT ngày 15 tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục **02** thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Quy hoạch - Kiến trúc.

Danh mục thủ tục hành chính được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố tại <https://hochiminhcity.gov.vn> và Cổng Dịch vụ công quốc gia tại <https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-trang-chu.html>.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ nội dung công bố của các thủ tục có thứ tự II.3; II.5 danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 2327/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Kiến trúc; Quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Quy hoạch - Kiến trúc.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Trưởng ban Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố, Trưởng ban Ban Quản lý Khu công nghệ cao Thành phố, Giám đốc Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Mạnh Cường

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LĨNH VỰC QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ QUY HOẠCH - KIẾN TRÚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3743/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
1	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập.	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố: + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Bộ phận Tiếp nhận và Trả	- Sở Quy hoạch - Kiến trúc đối với nhiệm vụ quy hoạch hoặc nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn có phạm vi quy hoạch liên quan đến địa giới đơn vị hành chính của 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên. - Cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã đối với nhiệm vụ quy hoạch hoặc nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn có phạm vi quy hoạch	Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí	- Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 144/2025/QH15; - Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn; - Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; - Nghị định số 34/2026/NĐ-CP

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			kết quả của Ban quản lý Khu công nghệ cao, Lô T2- 3, đường D1, phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.	thuộc địa giới hành chính của 01 đơn vị hành chính cấp xã. - Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Thành phố, Ban Quản lý Khu công nghệ cao Thành phố đối với nhiệm vụ quy hoạch hoặc nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan, tổ chức quản lý khu chức năng.		ngày 22/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; - Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; - Thông tư số 43/2025/TT-BXD ngày 09/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; - Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về sửa

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
						đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng. - Quyết định số 898/QĐ-BXD ngày 09/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng.
2	Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn	Không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố: + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường	- Sở Quy hoạch - Kiến trúc đối với quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. - Cơ quan chuyên môn về quy hoạch đô thị và nông thôn	Không có	- Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 144/2025/QH15; - Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Lê Lợi, phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Ban quản lý Khu công nghệ cao, Lô T2- 3, đường D1, phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.	trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã đối với quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã. - Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Thành phố, Ban Quản lý Khu công nghệ cao Thành phố đối với các quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan, tổ chức quản lý khu chức năng.		một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; - Nghị định số 34/2026/NĐ-CP ngày 22/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; - Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; - Thông tư số 43/2025/TT-BXD ngày 09/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
						và nông thôn; - Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng. - Quyết định số 898/QĐ-BXD ngày 09/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng.

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, phường Sài Gòn

Điện thoại: (028)38.233.686

Fax:(028)38.233.694

Email: t tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: <https://congbao.hochiminhcity.gov.vn>